

Số: 115/TB-THHTĐ

Hồng Thái Đông, ngày 24 tháng 12 năm 2024

THÔNG BÁO

Công khai Quyết định Giao dự toán dạy trẻ khuyết tật, hỗ trợ chi phí học tập học kỳ I năm học 2024-2025; Giao dự toán BDTX giáo viên, bồi dưỡng vị trí việc làm, bồi dưỡng quản lý năm 2024 tại Trường Tiểu học Hồng Thái Đông

Căn cứ Luật quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21/06/2017;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Thông tư số 144/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/09/2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/06/2017 hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 40/2020/QĐ-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc ban hành Quy định quản lý Nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;

Căn cứ Quyết định số 1180/QĐ-PGD ngày 20/12/2024 của Phòng GD&ĐT thành phố Đông Triều về việc Giao dự toán dạy trẻ khuyết tật, hỗ trợ chi phí học tập học kỳ I năm học 2024-2025;

Căn cứ Quyết định số 1181/QĐ-PGD ngày 20/12/2024 của Phòng GD&ĐT thành phố Đông Triều về việc Giao dự toán BDTX giáo viên, bồi dưỡng vị trí việc làm, bồi dưỡng quản lý năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 285/QĐ-THHTĐ ngày 24/12/2024 của Trường Tiểu học Hồng Thái Đông về việc ban hành công bố công khai Quyết định Giao dự toán dạy trẻ khuyết tật, hỗ trợ chi phí học tập học kỳ I năm học 2024-2025; Giao dự toán BDTX giáo viên, bồi dưỡng vị trí việc làm, bồi dưỡng quản lý năm 2024 tại Trường Tiểu học Hồng Thái Đông;

Trường Tiểu học Hồng Thái Đông thông báo công khai Quyết định Giao dự toán dạy trẻ khuyết tật, hỗ trợ chi phí học tập học kỳ I năm học 2024-2025; Giao dự toán BDTX giáo viên, bồi dưỡng vị trí việc làm, bồi dưỡng quản lý năm 2024 tại Trường Tiểu học Hồng Thái Đông cụ thể như sau:

- Thời gian công khai: 30 ngày (Từ ngày 24/12/2024 đến ngày 24/01/2025)

- Địa điểm công khai: Bảng thông báo của nhà trường.

Trên đây là thông báo công khai quy chế quản lý và sử dụng tài sản công năm 2024 của Trường Tiểu học Hồng Thái Đông.

Nơi nhận:

- CBGV-NV;
- Lưu VT.

HIỆU TRƯỞNG



Dương Thị Thúy Hằng

Số: 1180/QĐ-PGD&ĐT

Đông Triều, ngày 20 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt phân bổ dự toán chi sự nghiệp giáo dục
(nguồn kinh phí không tự chủ) năm 2024**

TRƯỞNG PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THÀNH PHỐ ĐÔNG TRIỀU

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư 19/2019/TT-BGDĐT ngày 12/11/2019 của Bộ Giáo dục
và Đào tạo về việc ban hành Quy chế bồi dưỡng thường xuyên giáo viên, cán
bộ quản lý cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông và giáo viên
trung tâm giáo dục thường xuyên; Thông tư số 17/2022/TT-BGDĐT ngày
05/12/2022 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2019/TT-
BGDĐT;*

*Căn cứ Quyết định số 1581/QĐ-UBND ngày 28/6/2024 của UBND thị xã
Đông Triều (nay là UBND thành Đông Triều) về việc cử giáo viên tham gia
bồi dưỡng giáo viên phổ thông theo yêu cầu vị trí việc làm.*

*Căn cứ Quyết định số 3816/QĐ-UBND ngày 19/12/2024 của UBND thành
phố Đông Triều về việc phê duyệt phân bổ dự toán chi sự nghiệp giáo dục
(nguồn kinh phí không tự chủ) năm 2024;*

*Căn cứ Công văn số 357/TCKH ngày 20/12/2024 của Phòng Tài chính-
Kế hoạch về việc thẩm định dự toán chi sự nghiệp giáo dục (nguồn kinh phí
không tự chủ) năm 2024;*

Xét đề nghị của bộ phận Kế toán phòng Giáo dục và Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phân bổ dự toán chi sự nghiệp giáo dục (nguồn kinh phí không tự chủ) năm 2024 cho các cơ sở giáo dục trên địa bàn thành phố thanh toán tiền bồi dưỡng thường xuyên đối với cán bộ quản lý, giáo viên, bồi dưỡng giáo viên theo yêu cầu vị trí việc làm, số tiền: 1.011.000.000 đồng. (Một tỷ, không trăm mười một triệu đồng chẵn).

(Chi tiết cụ thể có phụ biểu kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

- Giao Hiệu trưởng các trường công lập chịu trách nhiệm tính chính xác về hồ sơ, đối tượng, trình tự thủ tục để thực hiện chi trả theo đúng quy định của pháp luật và các văn bản hướng dẫn hiện hành. Chịu trách nhiệm toàn diện về các chi phí liên quan; quản lý và sử dụng nguồn vốn kinh phí được cấp theo đúng chế độ chính sách, thanh quyết toán đúng quy định pháp luật hiện hành nhằm đảm bảo tiết kiệm, không trục lợi chính sách, không gây lãng phí, thất thoát, sử dụng hiệu quả nguồn ngân sách nhà nước được phân bổ.

- Hiệu trưởng các trường MN, THCS, TH&THCS trên địa bàn thành phố tổ chức thực hiện theo đúng quy định của Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

Điều 3. Thủ trưởng các đơn vị và các cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như điều 3 (t/h);
- Phòng TC-KH, KBNN (P/h);
- Lưu VT, KT PGD.

TRƯỞNG PHÒNG



Phạm Thị Thanh Tâm

PHỤ LỤC

(Kèm theo Quyết định số 1180/QĐ-PGD&ĐT ngày 20/12/2014 của Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Đồng Triều)

Đơn vị tính: đồng



TT	Nội dung	Bãi đường gần văn phòng tại trường												Bãi đường gần văn			Bãi đường của bộ phận			Tổng cộng	Chi phí	
		Bãi đường 3 dãy nhà Tin học, Công nghệ ở Trường				Bãi đường 3 dãy nhà KHTN & THCS				Kính phí bãi đường	Số người	Định mức	Thành tiền	Số người	Định mức	Thành tiền						
		Số người	Số tín chỉ	Định mức	Thành tiền	Số người	Số tín chỉ	Định mức	Thành tiền													
A	B	1	2	3	4=1*2*3	5	6	7	8=5*6*7	9	10	11	12=9*10*11	13=4+8+12	14	15	16=14*15	17	18	19=17*18	20=13+16+19	21
	Tổng số	17			51.000.000	31			130.200.000	9			48.600.000	219.800.000	1.772		708.000.000	181		72.400.000	1.811.000.000	
1	Khu Mầm non														628		251.200.000	80		32.000.000	283.200.000	
1	MN Hoa Mai														26	400.000	10.400.000	3	400.000	1.200.000	11.600.000	
2	MN Đức Chính														19	400.000	7.600.000	3	400.000	1.200.000	8.800.000	
3	MN Hưng Đạo														23	400.000	9.200.000	3	400.000	1.200.000	10.400.000	
4	MN Xuân Sơn														24	400.000	9.600.000	3	400.000	1.200.000	10.800.000	
5	MN Kim Sơn														33	400.000	13.200.000	3	400.000	1.200.000	14.400.000	
6	MN Sao Mai														32	400.000	12.800.000	3	400.000	1.200.000	14.000.000	
7	MN Hoa Lan														24	400.000	9.600.000	3	400.000	1.200.000	10.800.000	
8	MN Hoa Phương														36	400.000	14.400.000	3	400.000	1.200.000	15.600.000	
9	MN Sơn Ca														17	400.000	6.800.000	3	400.000	1.200.000	8.000.000	
10	MN Hồng Phong														21	400.000	8.400.000	3	400.000	1.200.000	9.600.000	
11	MN Yên Thọ														26	400.000	10.400.000	3	400.000	1.200.000	11.600.000	
12	MN Hoàng Quốc														27	400.000	10.800.000	3	400.000	1.200.000	12.000.000	
13	MN Trưng An														22	400.000	8.800.000	3	400.000	1.200.000	10.000.000	
14	MN Bình Dương														36	400.000	14.400.000	3	400.000	1.200.000	15.600.000	
15	MN Nguyễn Huệ														22	400.000	8.800.000	3	400.000	1.200.000	10.000.000	
16	MN Thiệu An														20	400.000	8.000.000	3	400.000	1.200.000	9.200.000	
17	MN An Sinh A														19	400.000	7.600.000	3	400.000	1.200.000	8.800.000	
18	MN An Sinh B														16	400.000	6.400.000	3	400.000	1.200.000	7.600.000	
19	MN Việt Dân														18	400.000	7.200.000	3	400.000	1.200.000	8.400.000	
20	MN Tân Việt														16	400.000	6.400.000	2	400.000	800.000	7.200.000	
21	MN Bình Minh														25	400.000	10.000.000	3	400.000	1.200.000	11.200.000	
22	MN Hoa Mi														14	400.000	5.600.000	3	400.000	1.200.000	6.800.000	
23	MN Hoa Anh Đào														17	400.000	6.800.000	3	400.000	1.200.000	8.000.000	
24	MN Trưng Lương														17	400.000	6.800.000	3	400.000	1.200.000	8.000.000	
25	MN Yên Đức														19	400.000	7.600.000	3	400.000	1.200.000	8.800.000	
26	MN Hồng Thái Tây														28	400.000	11.200.000	3	400.000	1.200.000	12.400.000	
27	MN Hồng Thái Đông														31	400.000	12.400.000	3	400.000	1.200.000	13.600.000	
II	Khu Tiểu học	1			3.000.000	19			79.800.000					82.800.000	459		263.600.000	54		21.600.000	368.000.000	
1	TH Kim Đồng					1	28	150.000	4.200.000					4.200.000	31	400.000	12.400.000	2	400.000	800.000	17.400.000	
2	TH Đức Chính														15	400.000	6.000.000	2	400.000	800.000	6.800.000	
3	TH Hưng Đạo														28	400.000	11.200.000	3	400.000	1.200.000	12.400.000	
4	TH Xuân Sơn														24	400.000	9.600.000	2	400.000	800.000	10.400.000	
5	TH Kim Sơn														28	400.000	11.200.000	2	400.000	800.000	12.000.000	
6	TH Quyết Thắng														33	400.000	13.200.000	3	400.000	1.200.000	14.400.000	
7	TH Vĩnh Khê					1	28	150.000	4.200.000					4.200.000	49	400.000	19.600.000	3	400.000	1.200.000	25.000.000	
	TH Mao Khê A					1	28	150.000	4.200.000					4.200.000	20	400.000	8.000.000	2	400.000	800.000	13.000.000	
	TH Mao Khê B	1	20	150.000	3.000.000									3.000.000	32	400.000	12.800.000	2	400.000	800.000	16.600.000	
															21	400.000	8.400.000	2	400.000	800.000	9.200.000	

TT	Nội dung	Bồi dưỡng giáo viên theo vị trí việc làm												Bồi dưỡng giáo viên			Bồi dưỡng cán bộ quản lý			Tổng cộng	Ghi chú	
		Bồi dưỡng 1, 4 cấp môn Tin học, Công nghệ & Tiểu học; bồi dưỡng 8 cấp môn KHTN & THCS; các bồi dưỡng cấp môn Lịch sử và Địa lý & THCS				Bồi dưỡng 3 cấp môn Tin học, Công nghệ & Tiểu học				Bồi dưỡng A cấp môn KHTN & THCS				Kinh phí bồi dưỡng	Số người	Định mức	Thành tiền	Số người	Định mức			Thành tiền
		Số người	Số tin chỉ	Định mức	Thành tiền	Số người	Số tin chỉ	Định mức	Thành tiền	Số người	Số tin chỉ	Định mức	Thành tiền									
A	B	1	2	3	4=1*2*3	5	6	7	8=5*6*7	9	10	11	12=9*10*11	13=4+8+12	14	15	16=14*15	17	18	19=17*18	20=13+16+19	21
11	TH Trưng An														26	400.000	10.400.000	2	400.000	800.000	11.200.000	
12	TH Lê Hồng Phong					1	28	150.000	4.200.000					4.200.000	22	400.000	8.800.000	2	400.000	800.000	13.800.000	
13	TH Yên Thọ					1	28	150.000	4.200.000					4.200.000	26	400.000	10.400.000	2	400.000	800.000	15.400.000	
14	TH Hoàng Quê					3	28	150.000	12.600.000					12.600.000	32	400.000	12.800.000	3	400.000	1.200.000	26.600.000	
15	TH Bình Dương					1	28	150.000	4.200.000					4.200.000	28	400.000	11.200.000	2	400.000	800.000	16.200.000	
16	TH Nguyễn Huệ					1	28	150.000	4.200.000					4.200.000	24	400.000	9.600.000	2	400.000	800.000	14.600.000	
17	TH Thủy An														20	400.000	8.000.000	2	400.000	800.000	8.800.000	
18	TH An Sinh					1	28	150.000	4.200.000					4.200.000	35	400.000	14.000.000	3	400.000	1.200.000	19.400.000	
19	TH Bình Khê					4	28	150.000	16.800.000					16.800.000	43	400.000	17.200.000	3	400.000	1.200.000	35.200.000	
20	TH Yên Đức					1	28	150.000	4.200.000					4.200.000	21	400.000	8.400.000	2	400.000	800.000	13.400.000	
21	TH Hồng Thái Tây					1	28	150.000	4.200.000					4.200.000	29	400.000	11.600.000	3	400.000	1.200.000	17.000.000	
22	TH Hồng Thái Đông					2	28	150.000	8.400.000					8.400.000	42	400.000	16.800.000	3	400.000	1.200.000	26.400.000	
23	TH Việt Dân														15	400.000	6.000.000	1	400.000	400.000	6.400.000	
24	TH Trảng Lược														15	400.000	6.000.000	1	400.000	400.000	6.400.000	
III	Khoá THCS	16			48.000.000	12			50.400.000	9			48.600.000	147.000.000	485		194.000.000	47		18.800.000	359.800.000	
1	THCS Nguyễn Du														24	400.000	9.600.000	2	400.000	800.000	10.400.000	
2	THCS Đức Chính														13	400.000	5.200.000	2	400.000	800.000	6.000.000	
3	THCS Hưng Đạo														21	400.000	8.400.000	2	400.000	800.000	9.200.000	
4	THCS Xuân Sơn														18	400.000	7.200.000	2	400.000	800.000	8.000.000	
5	THCS Kim Sơn														25	400.000	10.000.000	2	400.000	800.000	10.800.000	
6	THCS Mao Khê I					2	28	150.000	8.400.000					8.400.000	35	400.000	14.000.000	3	400.000	1.200.000	23.600.000	
7	THCS Mao Khê II														59	400.000	23.600.000	3	400.000	1.200.000	24.800.000	
8	THCS Nguyễn Đức Cảnh					2	28	150.000	8.400.000					8.400.000	34	400.000	13.600.000	3	400.000	1.200.000	23.200.000	
9	THCS Trưng An	3	20	150.000	9.000.000	2	28	150.000	8.400.000					17.400.000	20	400.000	8.000.000	2	400.000	800.000	26.200.000	
10	THCS Lê Hồng Phong														20	400.000	8.000.000	2	400.000	800.000	8.800.000	
11	THCS Yên Thọ					2	28	150.000	8.400.000					8.400.000	21	400.000	8.400.000	2	400.000	800.000	17.600.000	
12	THCS Hoàng Quê	1	20	150.000	3.000.000									3.000.000	23	400.000	9.200.000	2	400.000	800.000	13.000.000	
13	THCS Bình Dương														22	400.000	8.800.000	2	400.000	800.000	9.600.000	
14	THCS Nguyễn Huệ														16	400.000	6.400.000	2	400.000	800.000	7.200.000	
15	THCS Thủy An														15	400.000	6.000.000	2	400.000	800.000	6.800.000	
16	THCS An Sinh	1	20	150.000	3.000.000	2	28	150.000	8.400.000					11.400.000	22	400.000	8.800.000	2	400.000	800.000	21.000.000	
17	THCS Bình Khê	2	20	150.000	6.000.000					5	36	150.000	27.000.000	33.000.000	25	400.000	10.000.000	2	400.000	800.000	43.800.000	
18	THCS Yên Đức														14	400.000	5.600.000	2	400.000	800.000	6.400.000	
19	THCS Hồng Thái Tây	2	20	150.000	6.000.000	2	28	150.000	8.400.000					14.400.000	19	400.000	7.600.000	2	400.000	800.000	22.800.000	
20	THCS Hồng Thái Đông	7	20	150.000	21.000.000					2	36	150.000	10.800.000	31.800.000	22	400.000	8.800.000	2	400.000	800.000	41.400.000	
21	THCS Việt Dân														13	400.000	5.200.000	2	400.000	800.000	6.000.000	
22	THCS Trảng Lược									2	36	150.000	10.800.000	10.800.000	4	400.000	1.600.000	2	400.000	800.000	13.200.000	

Số: 1181/QĐ-PGDĐT

Đông Triều, ngày 20 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt phân bổ dự toán chi sự nghiệp giáo dục
(nguồn kinh phí không tự chủ) năm 2024**

TRƯỞNG PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THÀNH PHỐ ĐÔNG TRIỀU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 06 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người khuyết tật;

Căn cứ Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ quy định chính sách phát triển giáo dục Mầm non;

Căn cứ Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 28/07/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC của liên ngành Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - TB&XH, Bộ tài chính ngày 31 tháng 12 năm 2013 quy định chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật;

Căn cứ Nghị quyết số 204/2019/NQ-HĐND ngày 30/7/2019 của HĐND tỉnh Quảng Ninh quy định một số chính sách hỗ trợ trong các cơ sở giáo dục Mầm non, phổ thông và Giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;

Căn cứ Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 16/07/2021 của HĐND tỉnh Quảng Ninh Quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;

Căn cứ Quyết định số 4321/QĐ-UBND ngày 15/10/2019 về việc quy định thực hiện một số chính sách hỗ trợ trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Hướng dẫn số 2755/HDLN-SLĐTBXH-SYT-SGDDT ngày 18/08/2021 của liên Sở Lao động TB&XH - Sở Tài Chính - Sở Y tế - Sở Giáo dục và Đào tạo Hướng dẫn thực hiện một số nội dung chính sách trợ giúp xã hội theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/03/2021 của Chính phủ và Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 16/07/2021 của HĐND tỉnh Quảng Ninh về quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;

Căn cứ các Quyết định của UBND thành phố Đông Triều: số 3530/QĐ-UBND ngày 20/11/2024 về việc phê duyệt danh sách hỗ trợ học phí, chi phí học tập, ăn trưa trẻ em Mầm non, học sinh phổ thông tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn thành phố học kì I năm học 2024 - 2025; số 3813/QĐ-UBND ngày 18/12/2024 về việc phê duyệt phân bổ dự toán chi sự nghiệp giáo dục (nguồn kinh phí không tự chủ) năm 2024;

Căn cứ Công văn số 357/TCKH ngày 20/12/2024 của Phòng Tài chính – Kế hoạch thành phố về việc thẩm định dự toán chi sự nghiệp giáo dục (nguồn kinh phí không tự chủ) năm 2024;

Theo đề nghị của bộ phận Kế toán Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phân bổ dự toán chi sự nghiệp giáo dục (nguồn kinh phí không tự chủ) năm 2024, số tiền là: **4.997.512.708 đồng**. (Bốn tỷ, chín trăm chín mươi bảy triệu, năm trăm mười hai nghìn, bảy trăm linh tám đồng) cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc thực hiện hỗ trợ học phí, chi phí học tập, ăn trưa trẻ em Mầm non, hỗ trợ học bổng, hỗ trợ giáo viên dạy trẻ khuyết tật học kỳ I năm học 2024-2025.

(Chi tiết cụ thể có phụ biểu kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

- Giao Hiệu trưởng các trường chịu trách nhiệm tính chính xác về hồ sơ, đối tượng, trình tự thủ tục để thực hiện chi trả theo đúng quy định của pháp luật và các văn bản hướng dẫn hiện hành. Chịu trách nhiệm toàn diện về các chi phí liên quan; quản lý và sử dụng nguồn vốn kinh phí được cấp theo đúng chế độ chính sách, thanh quyết toán đúng quy định pháp luật hiện hành nhằm đảm bảo tiết kiệm, không trục lợi chính sách, không gây lãng phí, thất thoát, sử dụng hiệu quả nguồn ngân sách nhà nước được phân bổ.

- Hiệu trưởng các trường MN, TH, THCS, TH&THCS trên địa bàn thành phố tổ chức thực hiện theo đúng quy định của Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

Điều 3. Thủ trưởng các đơn vị và các cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như điều 3 (t/h);
- Phòng TC-KH, KBNN (P/h);
- Lưu VT, KT PGD.

TRƯỞNG PHÒNG



Phạm Thị Thanh Tâm

Scanned with
 CamScanner



[illegible]